

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà  
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Tiền Giang.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quyết định này quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

**2. Đối tượng áp dụng:**

Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân (bao gồm cả tổ chức, cá nhân người nước ngoài) có nhà thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ phải nộp lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sở hữu với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ các trường hợp thuộc diện miễn lệ phí trước bạ theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ.

**Điều 2. Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà**

Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá tính lệ phí} \\ \text{trước bạ đối} \\ \text{với nhà (đồng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích} \\ \text{nha chịu lệ} \\ \text{phí trước bạ} \\ \text{(m}^2\text{)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá 01 (một)} \\ \text{mét vuông} \\ \text{(đồng/m}^2\text{)} \\ \text{nha} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ (\%)} \text{ chất} \\ \text{lượng còn lại của} \\ \text{nha chịu lệ phí} \\ \text{trước bạ} \end{array}$$

1. Diện tích nhà chịu lệ phí trước bạ là toàn bộ diện tích sàn nhà (kể cả diện tích công trình phụ kèm theo) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Giá 01 (một) mét vuông nhà là giá thực tế xây dựng mới một (01) m<sup>2</sup> sàn nhà của từng cấp nhà, hạng nhà do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

3. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ:

Thời gian đã sử dụng	Cấp loại nhà ở và Mã hiệu	Nhà biệt thự (%)	Nhà cấp I (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV (%)
	Đặc biệt	KC A1 KC A2 KC A3 KC A4	KC B1 KC B2 KC B3	KC C1 KC C2 KC C3	Bkc A1 bkc A2 bkc A3	
- Dưới 5 năm		90	95	90	85	80
- Từ 5 năm đến 10 năm		85	90	85	75	60
- Trên 10 năm đến 15 năm		80	85	80	70	45
- Trên 15 năm đến 20 năm		75	80	75	55	30
- Trên 20 năm đến 30 năm		60	70	60	40	
- Trên 30 năm đến 40 năm		45	60	45	35	
- Trên 40 năm đến 50 năm		35	50	35	30	
- Trên 50 năm đến 70 năm		30	40	30		
- Trên 70 năm đến 85 năm			35			
- Trên 85 năm			30			

Cấp loại nhà và mã hiệu thực hiện theo quy định tại Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 04/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Bảng đơn giá xây dựng nhà ở và vật kiến trúc thông dụng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Thời gian sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ.

Trường hợp không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì tỷ lệ (%) chất lượng còn lại được xác định trên hiện trạng nhà chịu lệ phí trước bạ.

Trường hợp nhà đã hết giá trị khấu hao, nhưng còn sử dụng được hoặc tỷ lệ chất lượng còn lại thấp hơn tỷ lệ thu phí trước bạ thấp nhất thì tính theo tỷ lệ (%) chất lượng còn lại thấp nhất.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Quyết định này bãi bỏ:

a) Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với đất, nhà, các loại tài sản khác trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

b) Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với xe mô tô, xe máy điện vào Bảng giá tính lệ phí trước bạ xe mô tô kèm theo Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang;

c) Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang sửa đổi Điểm b, Khoản 2; Điểm d, Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với đất, nhà, các loại tài sản khác trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Công an tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / Luân

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ tỉnh;
- Các Ủy viên UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- VPUB: LĐVP, các Phòng NC, Trung tâm Công báo, Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, (Luân).

21

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Lê Văn Nghĩa*